

SỰ HÌNH-THÀNH CHỮ QUỐC-NGỮ VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ CÔNG ¹

Phạm-Văn-Hải
Vũ-Thị-Dung

Chữ viết của người Việt ngày nay, thường được gọi là Chữ Quốc-ngữ, do các giáo-sĩ Dòng Tên, hồi thế-kỉ 17, ghi âm tiếng Việt, rồi dần-dần xếp đặt thành hệ-thống.

Vấn-đề hình-thành và những người có công đã được nhiều bậc thức-giả tìm-tòi và bàn-cãi. Tuy vậy, vẫn có điếm còn bị hiểu lầm. (Thí-dụ, Alexandre de Rhodes là người sáng-chế ra chữ Quốc-ngữ).

Đến nay, những tài-liệu trong giai-đoạn hình-thành tuy không còn nhiều, nhưng cũng đủ để thấy những điếm then-chốt.

1. Hoàn-cảnh

Vào thế-kỉ 17, nước Việt ở dưới đời nhà Lê. Đúng hơn là đời Lê Sau (Hậu-Lê 1428-1788) – để phân biệt với đời Lê Trước (Tiền-Lê 980-1009).

Thời này, nhà Lê đã suy-yếu. Đất nước bị chia đôi. Sông Gianh là giới-hạn phân-cách. Phía Bắc, gọi là Đàng Ngoài, do Chúa Trịnh nắm quyền; vua Lê chỉ là bù-nhìn. Phía Nam, gọi là Đàng Trong, do Chúa Nguyễn cai-trị. Cả Trịnh lẫn Nguyễn đều chờ thời và tìm cách tiêu-diệt lẫn nhau. Vì thế, chiến- tranh kéo dài hết năm này qua năm khác. Bao nhiêu gia-đình bị phân-tán; nhà cửa tan-nát; dân chúng lâm-than...

Trong tình-cảnh đau-thương ấy, nhiều người Việt đã tiếp-nhận niềm tin mới do các giáo-sĩ đạo Thiên-Chúa đem tới.

2. Giai-đoạn dò đường

2.1. Các giáo-sĩ người Châu Âu đến nước Việt truyền đạo vào thế-kỉ 16. Nhưng mãi đến thế-kỉ 17 mới có tài-liệu ghi lại rõ-ràng.

¹ Sửa lại và thêm vài chi-tiết theo bản in trên *Tuần Báo Thời Báo* (308 12th Street, Oakland, CA 94607) số 388 ngày 26 tháng 6 năm 1999, trang 70, 74; số 389 ngày 3 tháng 7 năm 1999, trang 70, 74; và số 390 ngày 10 tháng 7 năm 1999, trang 92, 94 và 98.

Ngày 18-01-1615, ba nhà truyền đạo thuộc Dòng Tên, linh-mục Francesco Buzomi, người Ý (Ý-Đại-Lợi), linh-mục Diego Carvalho, người Bồ (Bồ-Đào-Nha) và thầy Antonio Dias, người Bồ, từ Áo-môn (Tàu) đến Cửa Hàn (Đàng Trong). Sau đó, tới Hải-phố (Hội-An). Ở đây, qua sự trung-gian của một số người Tàu và Nhật theo đạo Thiên-Chúa, họ truyền đạo cho người Việt.

Tuy-nhiên, tùy-thuộc vào trung-gian không phải là kế lâu-dài. Các giáo-sĩ nước ngoài phải học tiếng nói và chữ viết của người Việt. Tiếng Việt tuy khó nhưng cố-gắng học-tập cũng có thể đạt được mục-đích. Linh-mục Francisco de Pina, người Bồ, đến Đàng Trong năm 1617, được ghi nhận là người đầu tiên nói tiếng Việt rất thạo. Còn chữ viết của người Việt là chữ Nôm, khó học, khó nhớ. Bằng-cớ là sau năm năm truyền đạo (1615-1620) chỉ thấy một cuốn giáo-lí bằng chữ Nôm, và chắc-chắn do tay người Việt viết. Cuốn này dành cho người Việt hơn là cho người nước ngoài (Bồ, Ý..). Vì thế, các giáo-sĩ người nước ngoài phải dùng mẫu-tự La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Đây là giai-đoạn dò đường của công-cuộc sáng-chế Chữ Quốc-ngữ.

Có thể các giáo-sĩ Dòng Tên (người Châu Âu, ở nước Việt) trong thời-kì này bắt-chước lối ghi âm của các giáo-sĩ Dòng Tên bên Nhật. Nhưng động-lực chính-yếu vẫn là phải có một cách ghi lại tiếng Việt để học tiếng Việt và truyền đạo cho người Việt dễ-dàng hơn. Còn nữa, cần phải ghi âm tiếng Việt để báo-cáo với cấp trên, viết bản tường-trình, viết thư.., nhất là trường-hợp tên địa-phương, tên người và các chữ thường dùng tới luôn. Dần-dần, với sự trợ-giúp của người Việt (những người có học, biết chữ La-tinh, chữ Bồ, chữ Ý), cách ghi âm tiếng Việt ngày một khá hơn.

2.2. Những tài-liệu quan-trọng

Năm 1621, linh-mục Joãn Roiz, căn-cứ vào những báo-cáo của các giáo-sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong, viết bản tường-trình hàng năm cho linh-mục bề trên cả ở Rô-ma. Trong đó có mấy chữ ghi âm tiếng Việt.

Thí-du: Annam (An-nam), ungue (ông nghề), unsai (ông sãi).

Bản tường-trình của linh-mục Gaspar Luis về giáo-đoàn Đàng Trong gửi cho linh-mục bề trên cả ở Rô-ma cũng có mấy chữ ghi âm tiếng Việt tương-tự như tài-liệu viết tay kể trên.

Năm 1631, trong cuốn *Relazione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesu, al regno della Concincina, scritta dal Padre Christoforo Borri Milanese Della Medesima Compagnia* của Christoforo Borri (viết bằng tiếng Ý, dày 231 trang, xuất-bản ở Rô-ma (Roma)) có rất nhiều chữ phiên-âm tiếng Việt:

an (an), Anam (An-Nam), chiam (chăng), Chiuua (Chúa), ciam (chăng), con (con), dà (đã), đau (đạo), đoij (đôi), gnoo (nhỏ), het (hết), maa (ma), maqui (ma quý), muon (muôn), nua (nữa), Nuoecman (Nước Mặn), omgne (Ông nghề), onsaij (ông Sãi), Quamguya, Quanghia (Quảng-nghĩa), Quignin (Quy-nhơn), sayc kim (sách kinh), scin mocaij (xin một cái); Tunchim (Đông-kinh²).

Christoforo Borri³ rời Đàng Trong năm 1621. Nên các chữ ghi âm tiếng Việt trong cuốn này là sản-phẩm vào khoảng 1621.

Đến năm 1625, trong thư viết bằng chữ Bồ của Alexandre de Rhodes⁴, người Tòa Thánh Rô-ma, gốc Do-Thái (đến Đàng Trong năm 1624) gửi cho linh-mục Nuno Mascarenhas, phụ tá bề trên cả Dòng Tên ở Bồ, cũng có vài chữ ghi âm tiếng Việt.

Aifiao (Hải-nam); Tunquim/Tunguin (Đông-kinh (?)).

Từ những chữ trong bản báo-cáo của João Roiz (1621) đến thư của Alexandre de Rhodes (1625) chưa thấy sự tiến-bộ nào đáng kể. Trước sau vẫn là lối ghi âm sơ-đẳng (nghe thế nào có ghi lại như vậy). Cách ghi âm cũng chưa được chính-xác.

² Có lẽ Tunchim không phải là chữ ghi âm tiếng Việt (Đông-kinh). Có thể là âm tiếng Tàu (tiếng Bắc Kinh hay tiếng Quan) của hai chữ 東京. Âm tiếng Tàu đã dùng lâu thành quen, nên tới nước Việt vẫn dùng âm của Tàu.

³ Linh-mục Christoforo Borri (1583-1632), người Ý, đến Đàng Trong năm 1618. Ông ca-tụng người Việt hiền-hòa tự-nhiên, hiếu-khách, thân-thiện, thông-minh, can-đảm... Người Việt thông-minh và can-đảm hơn người tàu... Cuốn *Relatione della nuova missione delli PP. della Campagnia di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christofo Borri Milanese della Medesima Compagnia* được dịch sang nhiều thứ tiếng: Pháp (xuất bản ở Lille và Rennes năm 1631 – một bản dịch khác của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* vào năm 1931, từ trang 277 đến trang 405). La-tinh (xuất bản ở Vienne năm 1632), Hòa-Lan (xuất bản ở Louvain năm 1632)...

⁴ Linh-mục Alexandre de Rhodes (1593-1660), người Tòa thánh Rô-ma, gốc Do-Thái, sinh tại Avignon (đến năm 1791 trở thành đất của Pháp), mất tại Ispahan (Ba Tư). Ông tới Đàng Trong năm 1624, đi Áo-Môn (thuộc đất Tàu) năm 1626. Tới Đàng Ngoài năm 1627, bị trục-xuất năm 1630. Trở lại Đàng Trong từ năm 1640 đến năm 1645. Tính gòm lại, ông ở đất Việt vào khoảng 10 năm. Khi mới tới, chưa đầy một năm đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt. Trước Alexandre de Rhoes, chỉ có hai linh-mục Dòng Tên nói thạo tiếng Việt là Francisco de Pina và Christoforo Borri. Alexandre de Rhode học với Francisco de Pina, có lẽ tiếng Việt lẫn cách ghi âm tiếng Việt. Công lớn nhất của Alexandre de Rhodes là việc soạn-thảo và vận-động xuất-bản hai cuốn sách bằng chữ ghi âm tiếng Việt *Distionrarivm annamiticvm, lysitanvm, et latinvm (Từ điển An-nam, Bồ và La-tinh)* và *Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvn, in Octodies diuisus (Phép giảng tám ngày...)*

3. Giai-đoạn chau-chuốt

3.1. Trong thư viết bằng chữ Ý gửi cho linh-mục Mutio Vitelleschi, bề trên cả Dòng Tên ở Rô-ma năm 1626, **linh-mục Francesco Buzomi** (một trong ba giáo-sĩ Dòng Tên đến Cửa Hàn năm 1615) đã có vài chữ rất gần với chữ Quốc ngữ ngày nay, như thiên chu (Thiên-Chủ).

Tuy-nhiên, cũng như trường-hợp Tunchim/Tunquim/Tunquin (?) ở trên, Francesco Buzomi có hai chữ xán tí ghi âm tiếng Tàu (上帝), không phải âm hai chữ Thượng-đế của tiếng Việt.

3.2. **Linh-mục Gaspar d’Amaral**⁵ còn tiến xa hơn linh-mục Francesco Buzomi. Ông người Bồ, tới Đàng Ngoài năm 1629. Sau tám năm (lần đầu bảy tháng (10/1629 – 5/1630), lần thứ hai bảy năm (1631 -1638)), ông để lại hai tài-liệu quý-giá (không kể cuốn từ-điển An-nam – Bồ – Latinh *Diccionario anamita-portugues-latin* cho đến nay vẫn chưa tìm ra dấu vết):

- Tài-liệu thứ nhất là bản tường-trình hàng năm (năm 1632) viết bằng chữ Bồ, *Anua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provicias de Japan, e China* (Bản tường-trình hàng năm về An-nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám-sát các tỉnh Nhật và Tàu).

- Tài-liệu thứ hai viết vào năm 1637, cũng bằng chữ Bồ, *Relacam dos catequistas da Christamdade de Tunkine seu modo proceder pera o Pe Manoel Dias, Visitador de Japan de China* (Tường-thuật về các thầy giảng ở giáo-đoàn Đàng Ngoài, gửi linh-mục Manoel Dias, giám-sát Nhật và Tàu).

Các chữ ghi âm tiếng Việt trong hai tài-liệu này có thể chia làm bốn loại:

1. *Loại dò đường, nghe thế nào, cố ghi lại như vậy:*

Coũ (công); dũ (dũng); đôu (đông (?)); khôũ (khổng); laõ (long); oũ (ông); Thíc ca (Thích-ca); trũ (trung); uãn (vãn).

Tất cả những chữ này đều ở bản viết tay năm 1632. Trong bản năm 1637 chỉ còn vận oũ (ông) trong chữ coũ (công) và chữ đôũ (đông) (những tài-liệu sau năm 1651 vẫn còn một số vận tương-tự (Xem 3.5.)

2. *Loại khá chính-xác, đã có dấu (thanh/thinh):*

⁵ Linh-mục Gaspar d’Amaral (1592-1645), người Bồ. Ông tới Áo-môn (Tàu) năm 1623, tới Đàng Ngoài (đất Việt) hai lần. Lần đầu bảy tháng (10/1629 – 5/1630), lần thứ hai bảy năm (1631 -1638). Năm 1638, ông được gọi về Áo-môn làm viện-trưởng viện Madre de Deus (Mẹ Chúa Trời). Cuối năm 1645, tới Đàng Ngoài lần thứ ba, nhưng giữa đường (gần đảo Hải-nam), tàu đắm, ông bị chết đuối.

chấp (chạp); đạy (đại); jà (già); jường (giường); hién (hiển); huyện (huyện); lạy (lại); liệt (liệt); nghỹa (nghĩa); nguyên (nguyên); nhỏệ (nhuệ); sãy (sãi); suôy (suôi); tuyền (tuyền); thuốc (thuốc); thuyền (thuyền).

3. Loại chính- xác, nhưng viết khác Chữ Quốc-ngữ ngày nay:
cốt bớ (cốt bó) (âm nửa sau viết là y)
càu iền (Cầu Yên)
chuà (chùa)
đạy (đại) (âm nửa sau viết là y)
hoà (hòa, hoà) thính hoá (Thanh-hóa, Thanh-hoá) (đánh dấu trên âm chính - chính-xác hơn rất nhiều người hiện nay).
nhẫu (nhau) (âm chính [ã] chính-xác hơn ngày nay).
sãy (sãi) (âm nửa sau viết là y)
kẽ suôy (Kẻ Suôi) (kẽ dấu ngã ghi âm tiếng địa-phương; suôy âm nửa sau viết là y)

3. Y hệt Chữ Quốc-ngữ ngày nay:

an
bà bấu bố chính bua bù
cả cang cõ
chợ
dương
đàng ngoài Định đô đốc đức
già giõ
ha hàng bè hàng bút hàng thuốc hương
kẽ chợ (Kẻ Chợ) (kẽ là tiếng địa-phương (?))
khê
Hàng Mâm (nay viết là Hàng Mắm) mộc
nam
nghè Nghệ an
nhà nhạc
phù phụ phủ phúc
quang quế
sang sấm sường
tê ti tình tộ tư từ
thanh thầy thỉnh
tri triết
vạc vàng vĩnh vương
xạ xã xứ
yêu

Tuy còn nhiều chữ ở giai-đoạn dò-dẫm, nhưng chữ ghi âm tiếng Việt của Gaspar d'Amara đã có mô-thức rõ-rệt. Các âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm, âm mẹ) và âm nửa (âm lướt, bán-âm, bán-nguyên-âm) đã được phân-biệt khá tỉ-mỉ. Dấu (thanh, thính) đặt rất chính-xác.

Thư của Alexandre de Rhode viết năm 1625 và thư của Francesco Buzomi viết năm 1626 không thể so-sánh với Gaspar d'Amara năm 1632 và năm 1637.

Công-lao học hỏi và chọn-lựa của riêng Gaspar D'Amara hay của ai nữa? Những người nào giúp Gaspar d'Amara?

Ngoài ra, Gaspar d'Amara còn soạn một bộ từ-điển An-nam – Bồ – La-tinh *Diccionario anamita-portugues-latin*. Chính Alexandre de Rhodes đã tham-khảo cuốn này để soạn từ-điển. Dù rằng chưa tìm ra dấu vết, nhưng vẫn đủ để chứng tỏ **Gaspar d'Amara đã có một hệ-thống ghi âm tiếng Việt**. Và cùng với hai tài-liệu viết tay kể trên, có thể quả-quyết **hệ-thống này đã có lẽ-lỗi**. Điểm đáng chú-ý là **hệ-thống của Gaspar d'Amara có trước hệ-thống của Alexandre de Rhodes dùng trong hai cuốn sách in năm 1651**.

3.3. Sau tài-liệu của Gaspar d'Amara là tài-liệu của Alexandre de Rhodes.

Tài-liệu của Alexandre de Rhodes gồm có:

- Thư viết bằng chữ Bồ gửi linh-mục Nuno Mascarenhas, phụ-tá bề trên cả Dòng Tên vùng Bồ, đề ngày 16-01-1631.
- Tài-liệu viết bằng chữ La-tinh vào năm 1631.
- Bản thảo cuốn *Tunchinesis Historiae libri duo* viết bằng chữ La-tinh năm 1636.
- Tài-liệu viết bằng chữ Bồ năm 1644 tường-thuật cuộc tử-đạo của An-rê Phú-Yên.
- Bản thảo cuốn *Alexandri Rhodes e Societate Jesu terra marique decem annoru Itinerarium* viết bằng chữ La-tinh, vào năm 1647 (chưa xuất-bản).
- *Dictionarium annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm* xuất-bản ở Rô-ma năm 1651.
- *Cathechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus* (Phép giảng tám ngày) xuất-bản ở Rô-ma năm 1651.

1. Trong thư đề ngày 16-01-1631 của Alexandre de Rhodes viết bằng chữ Bồ, gửi linh-mục Nuno Mascarenhas, phụ-tá bề trên của Dòng Tên vùng Bồ, chỉ có một chữ ghi âm tiếng Việt Thinhua (Thinh-hoa).

2. Trong tài-liệu viết bằng chữ La-tinh vào năm 1631 (hiện còn tại văn-khố của Hàn-lâm-viện Sử-học Hoàng-gia ở Madrid, nước Bồ), cũng chỉ có vài chữ ghi âm tiếng Việt:

Anná (An-nam); Mía (Mia); sai (sãi); Sinoa (Xứ Hóa).

3. Trong bản thảo cuốn *Tunchinesis Historiae Libri duo* viết bằng chữ La-tinh năm 1636, những lời ghi âm tiếng Việt của Alexandre de Rhodes đã khá hơn:

Annam (An-nam); Ainam (Hải-nam); ba hôn (ba hôn); bai via (bảy vía); bochin (bồ-chính); but (bụt); cu hôn (cô hôn); cua bang (Cửa Bang); chin via (chín vía); Chúa oũ/Chua oũ (Chúa Ông (Trịnh Tráng)); dau nhu (đạo Nhu); den (đền); dum (đồng); Ghe an (Nghệ-an); gna ti (nhà tị); kin (kinh); Lautu (Lão tử); min (minh); phạt (Phật); Phuchen (Phúc-Châu); sai (sãi); sin do (sinh đồ); Thic ca (Thích-ca); thình hoa (Thinh-hoa).

Lối ghi âm tuy khá hơn năm 1631, nhưng còn kém xa Gaspar d’Amaral.

4. Tài-liệu viết tay của Alexandre de Rhodes năm 1644, bằng chữ Bồ thuật lại cuộc tử-đạo đầu tiên của thầy An-rê Phú-Yên ở Đàng Ngoài ngày 26-7-1644. Trong tài-liệu này có một số chữ ghi âm tiếng Việt:

Cũ (cũng); cho (cho); Chúa (Chúa); den (đền); doy (đời); het (hết); hoy (hoi); nghĩa (nghĩa); oúghebo/oúnghebo (ông Nghè Bộ).

Một vài dấu (thanh) đã được dùng. Âm chính (nguyên-âm) chưa được phân-biệt rõ-ràng (o và ơ đều ghi là o). Tuy-nhiên, có nhiều chữ y hệt Chữ Quốc-ngữ ngày nay (cho, Chúa, nghĩa).

5. Tài-liệu thứ năm là bản thảo cuốn *Alexandri Rhodes è Societate Jesu terra marique decē annorū Itinerarium* (Cuộc hành-trình trên đất liền và trên mặt biển trong mười năm trời của Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên), viết bằng chữ La-tinh vào năm 1647, và chưa được xuất-bản lần nào. Trong tài-liệu này, chữ ghi âm tiếng Việt của Alexandre de Rhodes kém hơn trước. Thí-dụ:

ciam (Chàm); Ke cham (Kẻ Chàm); Nam binh (Nam-bình); on ghe bo/oũ nghe bo (ông Nghè Bộ); Quan Ghia/Quanghia (Quảng Nghĩa).

Tại sao lại kém hơn trước?

Có lẽ Alexandre de Rhodes ghi âm tiếng Việt theo lối của người khác (lối của Francisco de Pina (?)) (Chú-thích 3). Lối này chưa có một hệ-thống rõ-rệt nên khó nhớ. Ba năm sau (từ năm 1644 đến 1647) dùng lại – đã quên mất một phần – nên không được như trước nữa.

6 và 7. Về sau, soạn từ-điển và viết sách, phải dùng tới chữ ghi âm tiếng Việt luôn-luôn, nhất là nhờ sự tham-khảo cuốn *Diccionario anamita – portugues – latin* (Từ điển An-nam – Bồ – La-tinh) của Gaspar d’Amaral và cuốn *Diccionario Portugues-Anamita* của Antonio Barbosa, Alexandre de Rhodes đã để lại hai tài-liệu vô-giá.

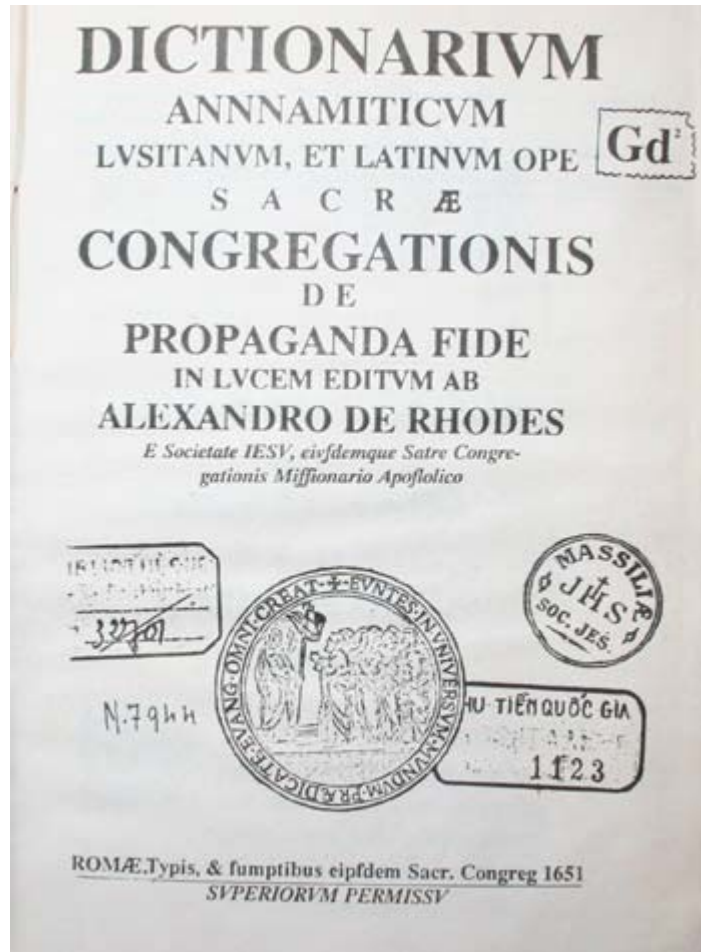
- *Dictionarivm annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm* (Từ-điển An-nam, Bồ và La-tinh).

- *Catechismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, ma beào đạo thành đức Chúa Blời.*

Đây là hai tài-liệu bằng tiếng Việt được xuất-bản đầu-tiên, do Alexandre de Rhodes biên-soạn ở Áo-môn (thuộc đất Tàu) và Đàng Trong (nước Việt), in tại Rô-ma (Roma) vào năm 1651.

Trong cuốn từ-điển, tác-giả đã ghi lại hai tài-liệu tham-khảo quan-trọng: (1) từ-điển của Gaspar d’Amaral (1592-1645), và (2) từ-điển của Antonio Barbosa (1594-1647). Cả hai đều là người Bồ.

Hai tài-liệu tham-khảo này chứng-tỏ trước Alexandre de Rhodes đã có ít nhất một hệ-thống ghi âm chữ Việt. Hệ-thống ấy có thể ghi được tất cả mọi tiếng Việt cần-thiết để hoàn-thành ít nhất là một bộ từ-điển.



Từ-điển An-Nam – Bồ – La của Alexandre de Rhodes – Roma, 1651 (Từ-điển Việt – Bồ – La)

Tuy-nhiên, có hai vấn-đề được đặt ra:

1- Hệ-thống chữ Việt trong từ-điển của Gaspar d’Amaral và trong từ-điển của Antonio Barbosa⁶ giống nhau hay khác nhau? Nếu khác nhau (tức là có hai hệ-thống ghi âm tiếng Việt), ai ảnh-hưởng ai hay độc-lập?

2- Hệ-thống chữ Việt trong cuốn từ-điển và *Phép Giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes có thay-đổi không? Nếu thay-đổi, hoàn-bị hơn hay kém đi? Cũng có thể Alexandre de Rhodes nghiên-cứu tất cả các lối ghi âm đã có từ trước, thêm bớt và hệ-thống hóa thành một lối viết đàng-hoàng và đầy-đủ nhất (Trong đó nhất-định phải có lối viết của Gaspar d’Amaral và lối viết của Antonio Barbosa).

Dù thế nào chăng nữa, Alexandre de Rhodes cũng không phải là tác-giả độc-nhất của hệ-thống chữ Việt, tiền-thân của Chữ Quốc-ngữ ngày nay.

3.4. Như trên đã nói, trong lời nói đầu cuốn Từ-điển An-Nam – Bồ – La *Dictionarivm Annamiticvm, Lvsitanvm, et latinvm* (1651). Alexandre de Rhodes đề-cập tới một tài-liệu tham-khảo quan-trọng. Đó là cuốn *Diccionario portugues-anamita* (Từ-điển Bồ – An-nam) của Antonio Barbosa (1594-1647), người Bồ, đến Đàng Ngoài năm 1636, Ngoài cuốn Từ-điển Bồ – An-nam, ông còn một số tài-liệu viết tay. Theo linh-mục Đổ-Quang-Chính trong cuốn *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659* (Sài-gon: Tủ sách Ra Khơi, 1972, trang 67-76). Antonio Barbosa còn để lại hai tài liệu:

Tài-liệu thứ nhất, viết năm 1645, bằng chữ Bồ, ghi lại mô-thức rửa tội bằng tiếng Việt: “Manoscritto, em que se proua, que a forma do Baupismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira” (Bản viết chứng-minh mô-thức Rửa Tội phải đọc trong tiếng An-Nam chính-thức) (Đổ-Quang-Chính, 1972,68).

Tài-liệu thứ hai, viết năm 1648, bằng chữ La-tinh, cũng ghi lại mô-thức rửa tội bằng tiếng Việt: “Circa formam Baptismi annamico Idiomate prolatam” (Chung quanh mô-thức Rửa Tội bằng thổ-ngữ An-Nam) (Đổ-Quang-Chính, 1972, 73-74).

⁶ Linh-mục Antonio Barbosa (1594-1647) người Bồ, đến Đàng Ngoài năm 1636. Sáu năm sau (1642) về Áo-môn. Mất năm 1647, trên đường về Goa.

Theo hai tài-liệu này, chữ ghi âm tiếng Việt của Antonio Barbosa đã có quy-củ đàng-hoàng. Nhưng vì thiếu dữ-kiện, nên chưa thấy được cả hệ-thống:

an aõ (ong(?))
 ba bang (bằng) bãy (bảy) bõn (bốn)
 blai (blai (?))
 bại (vậy) bí (ví)
 có con cát (cát) cũ (cũng)
 cha chín Chuá
 cũôn (quân) cũốc (quốc)
 danh
 đóng (đóng (tiếng cổ (?)), nay là đấng)
 gi giu
 hôn
 í (ý) i (y)
 là làm lái (láy)
 ma mãi (mây) minh một muốn
 nài (này) nam noý (nói) nữ
 ngọt (ngọt) ngôy (ngôi)
 nghi (nghi)
 nhân nhin (nhun (?)) nhơn nhít (nhút (?))
 ra rang (rằng) re (rê) ri ruôt (ruột) rũa (rửa)
 sinh sóũ (sống)
 tau (tau (?)) taũ (tang)
 tên tin tiếng tốt tôy (tôi) tử (tử)
 thì
 triền
 uà (và) uía (vía)
 vô
 xác

3.5. Hiện nay còn một số tài-liệu viết tay của người Việt, hoàn-toàn bằng chữ ghi âm, viết sau năm 1651

- Một lá thư của thầy Văn-Tín (Igesico Văn Tín) gửi cho linh-mục Marini, viết ngày 12 tháng 9 năm 1659.

- Một tập lược-sử nước Việt (nước An-Nam) và một lá thư viết ngày 25 tháng 10 năm 1659 của thầy Thiện (Bento Thiện) gửi linh-mục G.F. de Marini.

Cả ba hiện được giữ tại Archivum Romanum societatis Iesu (Văn-khố Dòng Tên ở Rô-ma).

Chữ viết trong tài-liệu của thầy Văn-Tín và thầy Thiện còn khác xa với chữ Quốc-ngữ ngày nay.

3.6. Những tài-liệu ở cuối giai-đoạn này, nhất là hai cuốn sách của linh-mục Alexandre de Rhodes xuất-bản ở Rô-ma năm 1651, lá thư của thầy Văn-Tín, tập lược-sử nước Việt và thư của thầy Thiện, viết năm 1659, chứng-tỏ lối ghi âm tiếng Việt ở thời này đã thành một hệ-thống đủ để thông-tin và ghi chép. Thứ chữ này đã được dùng để truyền đạo và đã được phổ-biến trong giáo-đoàn đạo Thiên-Chúa.

Hệ-thống chữ viết này khác với chữ Quốc-ngữ ngày nay. Một phần vì tiếng nói thay-đổi (có thể ngày xưa có âm kèm đôi *ml*, *tl*, *bl*, ngày nay chỉ có âm kèm đơn; âm *v* ngày nay tương ứng với hai âm *b* và *u* ngày xưa...). Một phần vì hệ-thống ngày xưa chưa được hoàn-hảo (thí-dụ: *nưã*, *nưác* nay là *nữa*, *nước*). Một phần chưa được chính-xác, nên cần thay-đổi cho dễ-dàng hơn (như *lã*, *cũ* trở thành *long*, *cung*)

Trong khoảng 30 năm, từ ngày ba nhà truyền-đạo thuộc Dòng Tên đến nước Việt vào năm 1615 tới ngày hai cuốn sách bằng chữ Việt được xuất-bản năm 1651, lối ghi âm tiếng Việt đã trở thành hệ-thống, với đầy-đủ khả-năng của một hệ-thống chữ viết⁷. Những người đầu tiên bắt tay vào việc

⁷ Vào cuối thế-kỉ 20, đặt ra chữ viết cho một tiếng nói là việc dễ-dàng; nhưng ở thế-kỉ 17, với sự hiểu-biết hạn-hẹp về khoa-học ngôn-ngữ, công việc của các giáo-sĩ Dòng Tên ở đất Việt quả là to-tát. Người Việt, vốn thông-minh, chóng quên thù, nhớ ơn lâu, luôn-luôn nhắc tới những người có công, đặc-biệt là các giáo-sĩ người Bồ (Bồ-Đào-Nha). Đó là điều tự-nhiên. Khi đặt chân lên đất Việt, thực-dân Pháp – với mục-đích trực-lợi – tìm đủ cách xóa-bỏ.

Cách hữu-hiệu hơn cả là dồn công cho linh-mục Alexandre de Rhodes. Lúc đầu, không chối bỏ hoàn-toàn (những người sáng-chế ra chữ Quốc ngữ là người Bồ), nhưng thêm cả người Tây Ban Nha, người Ý, và người Pháp. Vai trò của Alexandre de Rhodes được đề-cao, và luôn-luôn xác-nhận Alexandre de Rhodes là người Pháp. Sự thật, Alexandre de Rhodes người Tòa thánh Rô-ma, gốc Do Thái, nơi sinh của ông, Avignon, hai thế-kỉ sau mới thuộc đất Pháp, nếu tính từ năm ông mất, cũng hơn một trăm năm sau.

Về công-lao, tuy Alexandre de Rhodes không phải là người sáng-chế, nhưng trong lịch-sử diễn-tiến của chữ Quốc-ngữ, tên-tuổi của Alexandre de Rhodes không thể bỏ qua được.

Nhờ lợi-dụng tên tuổi của Alexandre de Rhodes và thay-đổi sự thật, người Pháp đã thành-công rục-rỡ. Nhiều người Việt tin Alexandre de Rhodes là người Pháp, kể cả người có học. Mỗi lần nói tới chữ Quốc Ngữ là nói tới một người Pháp tên là Alexandre de Rhodes. Những người có công khác bị bỏ quên.

Dương-Quảng-Hàm, trong cuốn *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* nhận Alexandre de Rhodes là người Pháp (Dương Quảng Hàm, 1968, 196). Điều đáng tiếc là cả Dương-Quảng-Hàm lẫn Phạm-Quỳnh đã dùng tài-liệu của Charles B.Maybon (*Histoire moderne*

du pays d'Annam (1592-1820)), chính Phạm-Quỳnh đã dịch một đoạn, mà không chịu nghiên-cứu kĩ-lưỡng hơn.

Đoạn văn Phạm-Quỳnh dịch của Maybon như sau:

“... Cách dịch âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó là chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên-hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào-nha đặt ra chữ quốc-ngữ; có lẽ cái ý-kiến đó cũng là một điều trong vô-số điều sai lầm mà ở Đông-Pháp thiên-hạ cứ theo nhau mà truyền đi không xem xét cho kỹ. Vì sở dĩ thành ra cái ý-kiến đó là bởi thấy trong lối dịch-âm cả chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông-thương chung của các người Tây giao-thiệp với người An-nam từ thế-kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông ngôn của họ gọi là Jurabas thông-dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo Y-pha-nho, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ-đào có ảnh hưởng trong việc chế-tác ra chữ quốc-ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ. Vậy thời nếu cứ theo ý-kiến thông-thường mà cho chữ quốc ngữ là từ các cố đạo chế ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc-ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ-đào mà thôi. Có một điều đích hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu – đây là sở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo hoàng Urbain thứ XIII lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước, – mới bắt đầu đúc chữ quốc-ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông cố người Pháp...”

(... S'il parait certain que système de transcription de l'annamite en caractères romains a été inventé par les missionnaires, il est difficile de déterminer précisément les auteurs de cette invention. On a accoutmé de dire que ce sont “les missionnaires portugais”; it ne serait pas impossible que celle opinion dut être mise au nombre des erreurs adoptées sans contrôle en Indochine. En effet, elle a surtout pour base cefant que le système de transcription dit Quốc ngữ attribute à certains groupes de valeur qu'ils ont en portugais. Mais on sait que le portugais était la langue commerciale usitée depuis le dixseptième siècle dans les rapports entre Annamites et Européens; il était employé non seulement par les marchands de toute nationalité, par leurs interprètes ou jurebas, mais encore par les missionnaires, ceux, d'origine potugaise, cela va sans dire, et ceux aussi d'origine espagnole, italienne ou francaise. Rien d'étonnant, par consequent, a l'influence du portugais dans la formation du Quốc ngữ. M.Salles, inspecteur de colonies en retraite, dans une note encore inedited qu'il a bien voulu me communiquer, fait d'ailleurs ressortir avec raison que la “notation n'est pas toute portugaise”, que “le g se prononce a l'italienne que au commencement des mots et parfois, a leur fin, à la francaise”. Le P. De Rhodes l'indique dans les notions de grammaire qui font suite à son dictionnaire. Et le jésuite francais explique cette diversité de notation, en disant a plusieurs reprises: “Scocenim commodius visum est. “Il serait donc aventuré de soutenir l'opinion courante au suet de l'origine du Quốc ngữ. Si son invention fur surement une oeuvre collective, il ne parait pas que les Portugais y aient seuls collaboré. Et une seule chose est certaine: lorsque l'imprimerie européenne (en l'espèce les presses de la Propagande don't l'imprimerie polyglotte avait été créé en 1627 par Urbain VIII) fit pour la première fois fonder des caractères Quốc ngữ, ce fut a l'occasion des ouvrages d'un missionnaire francais (Maybon 1920: 36-37)).

(Có hai điểm khác biệt giữa bản dịch và bản chính: (1) Jurabas / jurebas, (2) Urban thứ XIII / Urbain VIII).

không được ghi-chép lại rõ-ràng và đầy-đủ. Căn-cứ vào giấy-tờ và sách-vở, một số chữ ghi âm lúc sơ-khởi có trong tài-liệu của João Roiz (1621), Gaspar Luis (1621), Christoforo Bori (1621) sách xuất bản năm 1631, Alexandre de Rhodes (1625). Từ khi chữ ghi âm được chau chuốt cho đến ngày trở thành hệ thống, tên tuổi của Francesco Buzomi (người Ý), Gaspar d’Amaral (người Bồ), Alexandre de Rhodes (người tòa thánh Rô-ma, gốc Do-Thái) và Antonio Barbosa (người Bồ) thấy rõ hơn cả. Sau đó, hai người

Sau khi dịch xong đoạn trên (dịch thiếu khá nhiều), Phạm-Quỳnh kết-luận:

“Nói tóm lại thì chữ Quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chằm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người Pháp Alexandre de Rhodes, in một bộ tự-điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc-ngữ trước nhất. Đó là hai quyển sách quốc-ngữ cổ nhất còn lưu-truyền đến nay.”

(Ngay sau những dòng chữ trên của Charles B. Maybon còn mấy câu nữa, căn cứ vào tài liệu của linh mục Cadière, thực trạng của chữ Quốc ngữ là tác phẩm của một người Pháp (đức ông d’Adran):

D’après une communication à la Commission archéologique de l’Indochine (séance du 15 février 1912; Bull. De la Commision, année 1912, p.113) le P. Cadière indique que les documents qu’il a dépouillés à la Bibliothèque Vaticane, lui ont permis de se rendre compte, “d’une façon certaine, que le système de transcription dit Quốc ngữ, que l’on se plait à attribuer complètement aux missionnaires portugais, est bien, dans son état actuel, une oeuvre française, celle de Mgr d’Adran”. (Maybon 1920;37).

Sự thật đã rõ như ban ngày, chữ Quốc-ngữ có từ thế kỷ 17. Thứ chữ ấy ghi lại tiếng nói của người Việt. Tiếng nói thay-đổi, chữ viết cũng thay-đổi. Thời có mặt đức ông d’Adran ở đất Việt (thế-kỉ 19), tiếng Việt đã khác với tiếng Việt ở thế-kỉ 17, nên chữ viết tất-nhiên cũng phải khác. Nếu nói chữ Quốc-ngữ là tác-phẩm của d’Adran, cũng chẳng khác gì nói chữ Quốc-ngữ là tác-phẩm của Huinh-Tĩnh-Cửa, hay của Lê-Văn-Lý – là những người có tên tuổi trong lịch-sử văn-học Việt-Nam. Xem thế đủ rõ lập-luận của linh-mục Cadière do Maybon dẫn chẳng có giá-trị gì..

Dương Quảng Hàm còn tệ hơn Phạm Quỳnh, đã bàn về chữ Quốc-ngữ trong thiên “Ảnh Hưởng Của Nước Pháp” (Dương Quảng Hàm 1968, 189-196). Riêng việc sáng tác chữ Quốc ngữ, Dương Quảng Hàm viết:

“... người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc-ngữ, thứ nhất là một cuốn tự-điển, khiến cho người sau có tài-liệu mà học và kê-cứu..” (Dương Quảng Hàm 1968, 191).

Dương Quảng Hàm đã không thấy sự khác-biệt giữa công-lao sáng-tác và công-lao in sách. Khi nói về sách in của Alexandre de Rhodes, đã làm cho người đọc quên một loại tài-liệu có giá-trị hơn cả sách in. Đó là tài-liệu viết tay. Quan-trọng hơn cả, chữ Quốc-ngữ của người Việt ngày nay không phải vì ảnh-hưởng của Pháp mà có.

Nói tóm lại, sự bịa-đặt của người Pháp đã đánh lừa được nhiều người có học. Ảnh-hưởng sai-lầm kéo dài mấy chục năm. Mãi tới khi người Việt có dịp thấy tận mắt những tài-liệu chính-xác, sự thật mới dần-dần được phơi-bày.

Việt, thầy Văn Tín và thầy Thiện, có lẽ là hai người đầu tiên dùng chữ ghi âm tiếng Việt trong đời sống hàng ngày.

Theo thời-gian, tiếng nói thay-đổi, chữ viết cũng thay-đổi. Tới khi phổ-cập trong dân-gian, hệ-thống ấy được quen gọi là Chữ Quốc-ngữ⁸. Đến bây giờ, Chữ Quốc-ngữ cũng như mọi hệ-thống chữ viết khác, vẫn thay-đổi từ-từ, nhưng khó có thể ghi lại theo năm tháng. Về mọi phương-diện, Chữ Quốc-ngữ dễ học, dễ viết hơn chữ Nôm, nên được tiếp-nhận nồng-hậu hơn. Hiện nay, Chữ Quốc-ngữ⁹ là phương tiện ghi-chép độc-nhất của người Việt. Còn chữ Nôm (ngày xưa cũng là chữ viết ghi lại tiếng nói của cả nước – tức là một thứ chữ quốc-ngữ có trước “Chữ Quốc-ngữ”) tuy vẫn được nhiều người học hỏi, nhưng chỉ có giá-trị thực-sự trong lĩnh-vực nghiên-cứu mà thôi.

Phạm-Văn-Hải
Vũ-Thị-Dung
1986

⁸ Theo Dương-Quảng-Hàm, “Quốc ngữ 國語 nghĩa đen là tiếng nói của nước: vậy cái từ-ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một thứ tiếng; nhưng từ ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.” (Dương Quảng Hàm 1968, 191).

Lập luận của Dương-Quảng-Hàm giống-giống của Maybon “*Le mode de transcription employé est connu sous le nom de Quốc ngữ; cette expression est formée de deux mots sino-annamite qui signifient parler du pays, language national; c’est par une extension abusive de son sens qu’elle a été appliquée au système employé pour rendre les sons de la langue annamite, soit de l’annamite vulgaire, soit du sino-annamite...*” (Maybon 1920, 36).

Cả Dương-Quảng-Hàm lẫn Maybon quên một điều cốt-yếu: người Việt gọi là chữ Quốc-ngữ, không bao giờ có nghĩa là tiếng nói của (đất) nước, tiếng nói của cả nước. Chữ Quốc ngữ có nghĩa rất rõ ràng và chính xác là chữ viết ghi lại tiếng nói của (đất) nước. Chính Dương-Quảng-Hàm cũng viết là “chữ quốc-ngữ” nhưng lại chỉ lấy ra hai chữ “quốc-ngữ” rồi chỉ trích chẳng khác gì Maybon Charles B. Maybon là một người Pháp, dốt tiếng Việt, biết đến đâu viết đến đó; còn Dương-Quảng-Hàm là người Việt, lại có học, mà cũng viết như vậy. Thật đáng tiếc!

Nói một cách chính-xác và khách-quan, cả hai hệ-thống chữ viết – Chữ Nôm (ngày xưa) và Chữ Quốc-ngữ (ngày nay) – đều là chữ quốc-ngữ, đều là chữ viết dùng để ghi lại tiếng nói của cả nước.

⁹ Chính-xác hơn, nên gọi Chữ Quốc-ngữ hiện nay là Chữ Quốc-ngữ Mới, để phân-biệt với chữ Nôm cũng là chữ viết ghi lại tiếng nói của cả nước (= chữ quốc-ngữ).

Tài-liệu Tham-khảo

Buttinger, Joseph. *Vietnam - A Political History*. New York: Frederick A. Praeger, 1968.

De Francis, John. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague: Mouton, 1977.

Đỗ, Quang-Chính. *La Mission au Vietnam 1624-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de Rhodes, s.j., Avignonnais*, Paris: Sorbone, 1969.

Đỗ-Quang-Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Sài-gòn: Tủ Sách Ra Khơi, 1972.

Đỗ-Quang-Chính. “Trình độ chữ Quốc ngữ mới của Linh mục Đắc Lộ, từ năm 1625 đến năm 1644” *Phương Đông*, số 7, tháng Giêng năm 1972, tr. 15-21

Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Hóa Sử Yếu (in lần thứ mười)*. Sài-gòn Trung Tâm Học Liệu, 1968.

Hoàng, Ngọc Thành. “Quốc ngữ and the Development of Modern Vietnamese Literature. “trong *Aspects of Vietnamese History* to Walter F.Vella sưu tập, tr.191-236. Hawaii: The University Press of Hawaii, 1973.

Hoàng-Xuân-Hãn. “Một vài Văn kiện bằng Quốc âm Tàng trữ ở Âu châu.” *Đại học*, số 10, tháng 7, năm 1959, tr 108-119.

Lê-Ngọc-Trụ. “Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX” *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, số 2, năm 1961, tr.113-136.

Le, Nicole-Dominique. *Les Mission Etrangère et la pénétration française au Vietnam*, Paris: Muton, 1875.

Maybon, Charles B. *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820): Etude sur les premiers rapports des Européens et des dynastie annamite des Nguyen*. Paris: librairie Plon, 1920.

Nguyễn, Đình-Hòa. “The Demotic System of Writing in Vietnam” *Journal of the American Oriental Society*, số 79, năm 1959, tr 270-274.

Nguyễn Hồng. *Lịch sử Truyền Giáo Ở Việt Nam*. Sài-gòn: Hiện Tại, 1959.

Nguyễn, Chí-Thiết. *Le Catechisme du Pere Alexandre de Rhodes et l'âme Vietnamienne*, Rô-ma: Đại học Giáo Hoàng Urbana, 1970.

Nguyễn, Khắc-Xuyên. *Le Catéchisme en langue Vietnamienne Romanisée du Père Alexandre de Rhodes*. Rô-ma: Đại học Gregorianna, 1958.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Chung quanh Vấn đề Thành lập chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ vào năm 1645” *Văn hóa Nguyệt san, loại mới*, số 48, tháng 1-2, năm 1960, tr. 1-14

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Quan điểm Thần học trong “Phép giảng tám ngày” của giáo sĩ Đắc Lộ” Đại Học, tháng 2, năm 1961, tr.37-57.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Giáo sĩ A-lich-son với chữ Quốc ngữ.” Việt Nam Khảo Cổ Tập San, số 2, năm 1961, tr. 76-107.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Giáo sĩ Đắc Lộ với Công Việc Xuất Bản” Việt Nam Khảo Cổ Tập San, số 2, năm 1961, tr. 183-194.

Phạm-Văn-Hải. *Văn tiếng Việt – Cách Đọc Chữ Cái – Cách Đánh Văn Washington, D.C.: Phòng Tuyên Úy, Hội Sinh Viên Công Giáo Tại Mỹ, 1977.*

Phạm-Đình-Khiêm. *Người Chứng Thứ Nhất. Lịch Sử Tôn Giáo. Chính trị miền Nam đầu thế kỷ XVII.* Sài-gòn, 1959.

Phạm-Quỳnh. “Khảo về chữ Quốc ngữ”. *Nam Phong, tập XXI, số 122, tr.327-339.*

Phan-Phát-Huôn. *Việt Nam Giáo Sử. Quyển I (1533-1933)* (in lần thứ hai). Sài-gòn: Cứu Thế Tùng Thư, 1965.

Tân-Phát. *Méthodes de Cathechese et de Converion du Père Alexandre de Rhodes, Paris: Đại Học Công Giáo Pa-ri, 1963.*

Thanh-Lãng. “Những Chặng Đường Của Chữ Viết Quốc Ngữ” Đại Học, năm thứ IV, số 1, tháng 2 năm 1961, tr. 6-36.

Thanh-Lãng. *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam. Quyển Thượng.* Sài-gòn: Trình Bày, 1967.

Thanh-Lãng. *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam. Quyển Hạ.* Sài-gòn: Trình Bày, 1967.

Thompson, Virginia, *French Indochina.* New York: Octagon Books, 1968. (in lại bản in năm 1937 của The Macmillan Company for the American Council, Institute of Pacific Relations.)

Trần-Trọng-Kim, *Việt Nam Sử Lược.* Sài-gòn: Trung Tâm Học Liệu, tr 1971.

Võ-Long-Tê. *Lịch Sử Văn Học Công Giáo Việt Nam.* Cuốn I. Sài-gòn, 1965.